

KHỐI 4 TUỔI
MỤC TIÊU GIÁO DỤC, NỘI DUNG GIÁO DỤC (107 MỤC TIÊU)

Mục tiêu giáo dục	Nội dung giáo dục
1. GIÁO DỤC PHÁT TRIỂN THỂ CHẤT	
1.1 Phát triển vận động	
a. Thực hiện được các động tác phát triển nhóm cơ và hô hấp	
MT1. Trẻ thực hiện đúng, đầy đủ nhịp nhàng các động tác trong bài thể dục theo hiệu lệnh.	<ul style="list-style-type: none"> * Thể dục buổi sáng. * Thể dục phát triển vận động. (tại phần tập bài tập phát triển chung) - Hô hấp: Hít vào, thở ra - Tay: Đưa 2 tay lên cao, ra phía trước, sang 2 bên (kết hợp với vẫy bàn tay, nắm, mở bàn tay). - Co và duỗi tay, vỗ 2 tay vào nhau (phía trước, phía sau, trên đầu) - Lưng, bụng, lườn: <ul style="list-style-type: none"> + Cúi về phía trước, ngửa người ra sau. + Quay sang trái, quay sang phải. + Nghiêng người sang trái, sang phải. - Chân: <ul style="list-style-type: none"> + Nhún chân + Ngồi xổm, đứng lên, bật tại chỗ + Đứng, lặn lướt từng chân, co cao đầu gối. - Bật: <ul style="list-style-type: none"> + Bật lên trước + Bật lùi phía sau + Bật sang trái + Bật sang phải
b. Thể hiện kỹ năng vận động cơ bản và các tố chất trong vận động	
MT2. Trẻ giữ được thăng bằng cơ thể khi thực hiện vận động đi.	<ul style="list-style-type: none"> - Đi + Đi bằng gót chân, đi khuyu gối, đi lùi. + Đi trên ghế thể dục, đi trên vạch kẻ thẳng trên sàn. + Đi, chạy thay đổi tốc độ theo hiệu lệnh đúng tín hiệu vật chuẩn (4-5 vật chuẩn đặt đích dắc). + Bước lên xuống bậc 35 – 40cm.
MT3. Trẻ kiểm soát vận động khi chạy.	<ul style="list-style-type: none"> - Chạy: + Chạy liên tục theo hướng thẳng 15m trong 10s. + Chạy chậm 60-80 cm + Chạy thay đổi tốc độ theo hiệu lệnh đúng tín hiệu vật chuẩn (4-5 vật chuẩn đặt đích dắc).
MT4. Trẻ biết phối hợp tay-mắt và thực hiện trong vận động tung	<ul style="list-style-type: none"> - Tung: + Tung bắt bóng với người đối diện + Tung bóng lên cao và bắt.
MT5. Trẻ biết phối hợp tay-mắt và thực hiện trong vận động ném	<ul style="list-style-type: none"> - Ném: + Ném trúng đích bằng 1 tay. + Ném xa bằng 1 tay, + Ném xa bằng 2 tay + Truyền bắt bóng qua đầu qua chân.

MT6. Trẻ biết phối hợp tay-mắt và thực hiện trong vận động bắt	+ Đập và bắt bóng tại chỗ.
MT7. Trẻ biết thể hiện nhanh, mạnh, khéo trong thực hiện bài tập tổng hợp	- Bật, nhảy: + Bật - nhảy từ trên cao xuống (30 - 35cm) + Bật liên tục về phía trước. + Bật xa 35 - 40 cm. + Bật tách chân, khép chân qua 5 ô + Bật qua vật cản cao 10-15cm. + Nhảy lò cò 3m.
MT8. Trẻ biết phối hợp tay, chân, mắt trong vận động bò, trườn	- Bò, trườn + Bò bằng bàn tay, bàn chân 3-4 m + Bò đích đắc qua 5 điểm + Bò chui qua cổng, ống dài 1,2mx0,6m + Trườn theo hướng thẳng
MT9. Trẻ biết phối hợp tay, chân, mắt trong vận động trèo	- Trèo: + Trèo lên xuống 5 gióng thang. + Trèo qua ghế dài 1,5m x 30cm
c. Thực hiện và phối hợp được các cử động của bàn tay, ngón tay, phối hợp tay-mắt	
MT10. Trẻ thực hiện được các vận động của ngón tay, cổ tay:	+ Vo, xoáy, xoắn, vặn, búng ngón tay, vè véo, vuốt, miết, ấn bàn tay, ngón tay, gấn, nôi. + Gập giấy
MT11. Trẻ biết phối hợp được cử động bàn tay, ngón tay trong một số hoạt động	+ Lắp ghép hình
MT12. Trẻ phối hợp được cử động bàn tay, ngón tay, phối hợp tay – mắt trong một số hoạt động	+ Xé, cắt đường thẳng + Tô, vẽ hình
MT13. Trẻ biết phối hợp với cử động bàn tay, ngón tay trong một số hoạt động	+ Cài, cởi cúc, khâu buộc dây
1.2. Giáo dục dinh dưỡng và sức khỏe	
a. Biết một số món ăn, thực phẩm thông thường và ích lợi của chúng đối với sức khỏe	
MT14. Trẻ biết nhận biết một số thực phẩm cùng nhóm.	+ Thịt, cá... có nhiều chất đạm. + Rau quả chín có nhiều Vitamin. + Nhận biết một số thực phẩm thông thường trong các nhóm thực phẩm trên tháp dinh dưỡng.
MT15. Trẻ nói được tên một số món ăn hàng ngày và dạng chế biến đơn giản	+ Nói được tên một số món ăn hằng ngày và dạng chế biến đơn giản: rau có thể luộc, nấu canh; thịt có thể luộc, rán, kho, gạo nấu cơm, nấu cháo,... + Nhận biết dạng chế biến đơn giản của một số thực phẩm, món ăn.
MT16. Trẻ biết ăn để cao lớn, khỏe mạnh, thông minh và biết ăn nhiều loại thức ăn khác nhau để có đủ chất dinh dưỡng.	+ Trẻ biết ăn để cao lớn, khỏe mạnh, thông minh và biết ăn nhiều loại thức ăn khác nhau để có đủ chất dinh dưỡng. + Nhận biết các bữa ăn trong ngày và ích lợi của việc ăn đủ lượng, đủ chất. + Nhận biết sự liên quan giữa ăn uống với bệnh tật (ỉa chảy, sâu răng, béo phì, suy dinh dưỡng)
b. Thực hiện được một số việc tự phục vụ trong sinh hoạt	

MT17. Trẻ thực hiện được một số việc đơn giản khi được nhắc nhở.	<ul style="list-style-type: none"> + Tự rửa tay bằng xà phòng. Tự lau mặt, đánh răng. + Tự đi vệ sinh đúng nơi quy định. + Tự thay đổi quần áo, khi bị ướt, bẩn. + Tự lựa chọn trang phục phù hợp với thời tiết.
MT18. Trẻ biết tự cầm bát, thìa xúc ăn gọn gàng, không rơi vãi, không đổ thức ăn.	<ul style="list-style-type: none"> + Tự cầm bát, thìa xúc ăn gọn gàng, không rơi vãi, không đổ thức ăn. + Tập một số kỹ năng tốt về việc sử dụng đồ dùng bát, thìa, cốc.
c. Có một số hành vi và thói quen tốt trong sinh hoạt và giữ gìn sức khỏe	
MT19. Trẻ có một số hành vi tốt trong ăn uống.	<ul style="list-style-type: none"> + Mời cô và bạn khi ăn, ăn từ tốn, nhai kỹ. + Không uống nước lã. + Chấp nhận ăn rau và ăn nhiều loại thức ăn khác nhau.
MT20. Trẻ có một số hành vi tốt trong vệ sinh, phòng bệnh khi được nhắc nhở.	<ul style="list-style-type: none"> + Vệ sinh răng miệng, đội mũ khi ra nắng, mặc áo ấm, đi tất khi trời lạnh, đi dép, đi giày khi đi học. + Lựa chọn trang phục phù hợp với thời tiết + Biết nói với người lớn khi bị đau, chảy máu hoặc sốt. + Đi vệ sinh đúng nơi quy định. + Bỏ rác đúng nơi quy định.
d. Biết một số nguy cơ không an toàn và phòng tránh	
MT21. Trẻ nhận ra bàn là, bếp đang đun, phích nước nóng...là nguy hiểm không nên đến gần. Biết không nên nghịch các vật sắc nhọn.	<ul style="list-style-type: none"> + Nhận ra bàn là, bếp điện, bếp lò đang đun, phích nước nóng,...là nguy hiểm không đến gần. Biết các vật sắc nhọn không nên nghịch. + Tìm hiểu những đồ vật có thể gây nguy hiểm có ở môi trường xung quanh. + Không đến gần những đồ vật nguy hiểm + Không chơi gần những nơi nguy hiểm.
MT22. Trẻ nhận ra những nơi như hồ, ao, mương nước, suối, bể chứa nước...là những nơi nguy hiểm không được chơi gần.	<ul style="list-style-type: none"> + Nhận ra những nơi như: hồ, ao, mương nước, suối, bể chứa nước,...là nơi nguy hiểm, không được chơi gần. + Không đến gần những nơi nguy hiểm.
MT23. Trẻ biết một số hành động nguy hiểm và phòng tránh khi được nhắc nhở.	<ul style="list-style-type: none"> + Không cười đùa trong khi ăn, uống hoặc khi ăn các loại quả có hạt... + Không ăn thức ăn có mùi ôi, không ăn lá, quả lạ... không uống rượu, bia, cà phê; không tự ý uống thuốc khi không được phép của người lớn. + Không ra khỏi trường khi không được cô giáo cho phép.
MT24. Trẻ nhận ra 1 số trường hợp nguy hiểm và gọi người giúp đỡ.	<ul style="list-style-type: none"> + Biết gọi người lớn khi gặp 1 số trường hợp khẩn cấp: cháy, có người rơi xuống nước, ngã chảy máu. + Biết gọi người giúp đỡ khi bị lạc. Nói được tên, địa chỉ gia đình, số điện thoại người thân khi cần thiết.
2. GIÁO DỤC PHÁT TRIỂN NHẬN THỨC	
2.1. Khám phá khoa học.	
a. Xem xét và tìm hiểu đặc điểm của các sự vật, hiện tượng.	
MT25. Trẻ biết quan tâm đến những thay đổi của sự vật, hiện tượng xung quanh với sự gợi ý, hướng dẫn của cô giáo như đặt câu hỏi về những thay đổi của sự vật, hiện tượng: Vì sao cây lại héo? Vì sao lá cây bị ướt?...	<ul style="list-style-type: none"> + Trò chuyện về các mùa trong năm + Một số hiện tượng thời tiết theo mùa và ảnh hưởng của nó đến sinh hoạt của con người. + Một số hiện tượng thời tiết theo mùa và ảnh hưởng của nó đến sinh hoạt của con người.

	<ul style="list-style-type: none"> + Không khí, các nguồn ánh sáng và sự cần thiết của nó với cuộc sống con người, con vật và cây. + Ích lợi của nước đối với đời sống con người, con vật, cây cối. + Cách chăm sóc bảo vệ con vật và cây.
MT26. Trẻ biết phối hợp các giác quan để xem xét sự vật, hiện tượng như kết hợp nhìn, sờ, ngửi, nếm... để tìm hiểu đặc điểm của đối tượng.	<ul style="list-style-type: none"> + Chức năng của các giác quan và một số bộ phận khác của cơ thể. Và những điểm giống và khác nhau của bé và các bạn. + Một số mối liên hệ đơn giản giữa đặc điểm cấu tạo với cách sử dụng của đồ dùng, đồ chơi quen thuộc. + Đặc điểm nổi bật, công dụng đồ dùng và cách sử dụng đồ dùng, đồ chơi. + Đặc điểm, công dụng của 1 số phương tiện giao thông và phân loại theo 1-2 dấu hiệu. + Đặc điểm bên ngoài, ích lợi và tác hại của con vật, cây, hoa, quả. + So sánh sự khác nhau và giống nhau của con vật, cây, hoa, quả.
MT27. Làm thử nghiệm và sử dụng công cụ đơn giản để quan sát, so sánh, dự đoán. Ví dụ: pha màu/đường/muối vào nước, dự đoán, quan sát, so sánh.	<ul style="list-style-type: none"> + Quan sát và phán đoán mối quan hệ đơn giản giữa con vật, cây với môi trường sống. + Quá trình phát triển của cây, con vật, điều kiện sống của một số loại cây, con vật. + Các nguồn nước trong môi trường sống + Ích lợi của nước đối với đời sống con người, con vật và cây. + Đặc điểm tính chất của nước. + Nguyên nhân gây ô nhiễm nguồn nước và cách bảo vệ nguồn nước.
MT28. Thu thập thông tin về đối tượng bằng nhiều cách khác nhau: xem sách, tranh ảnh, nhận xét và trò chuyện.	+ Thu thập thông tin về đối tượng bằng nhiều cách khác nhau: xem sách, tranh ảnh, nhận xét và trò chuyện.
MT29. Trẻ biết phân loại các đối tượng theo 1 hoặc hai dấu hiệu.	<ul style="list-style-type: none"> + Phân loại 4 nhóm thực phẩm + Phân loại đồ dùng theo chất liệu, công dụng + Phân loại giao thông đường bộ, giao thông đường sắt. + Phân loại giao thông đường hàng không, đường thủy
<i>b. Nhận biết mối quan hệ đơn giản của sự vật, hiện tượng và giải quyết đơn giản</i>	
MT30. Trẻ nhận xét được mối quan hệ đơn giản của sự vật, hiện tượng quen thuộc khi được hỏi.	<ul style="list-style-type: none"> + Các nguồn nước trong môi trường sống. + Ích lợi của nước với đời sống con người, con vật và cây. + Một số đặc điểm, tính chất của nước. + Nguyên nhân gây ô nhiễm nguồn nước và cách bảo vệ nguồn nước. + Một số đặc điểm, tính chất của nước, đất, đá, cát, sỏi.
MT31. Sử dụng cách thức thích thích hợp để giải quyết vấn đề đơn giản.	+ Trẻ biết sử dụng cách thức thích thích hợp để giải quyết vấn đề đơn giản.

	<p>VD: Làm ván dốc hơn để ô tô đồ chơi chạy nhanh hơn.</p> <p>VD: Hai người kê giát giường sẽ nhẹ hơn.</p>
c. Thể hiện hiểu biết về đối tượng bằng các cách khác nhau	
<p>MT32. Trẻ biết nhận xét, trò chuyện về đặc điểm, sự khác nhau, giống nhau của các đối tượng được quan sát.</p>	<ul style="list-style-type: none"> + Các bộ phận trên cơ thể con người + Đồ dùng đồ chơi + Con vật, cây, hoa, quả + Một số phương tiện giao thông. + Một số hiện tượng tự nhiên: thời tiết mùa, ngày và đêm, mặt trời, mặt trăng, nước,... + Lợi ích của những phương tiện giao thông.
<p>MT33. Trẻ biết thể hiện một số hiểu biết về đối tượng qua hoạt động chơi, âm nhạc và tạo hình.</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Thể hiện vai chơi trong TC đóng vai theo CD Gia đình, phòng khám bệnh, xây dựng công viên... - Hát các bài hát về cây, con vật - Vẽ, xé, dán, nặn con vật, cây, đồ dùng, đồ chơi, PTGT đơn giản + Cách chăm sóc và bảo vệ con vật. + Một số hiện tượng thời tiết theo mùa và ảnh hưởng của nó đến sinh hoạt của con người.
2.2. Làm quen với một số khái niệm sơ đẳng về toán	
a. Nhận biết số đếm, số lượng.	
<p>MT 34. Trẻ biết quan tâm đến chữ số, số lượng trong như thích đếm các vật ở xung quanh, hỏi: “Bao nhiêu?”, “Là số mấy?”...</p>	<ul style="list-style-type: none"> + Số lượng và đếm. + Một và nhiều.
<p>MT 35. Trẻ biết đếm trên đối tượng trong phạm vi 10.</p>	<ul style="list-style-type: none"> + Đếm trên đối tượng trong phạm vi 10 và đếm theo khả năng.
<p>MT36. Trẻ biết số lượng và số thứ tự trong phạm vi 5. Sử dụng các số từ 1-5 để chỉ số lượng, số thứ tự.</p>	<ul style="list-style-type: none"> + Chữ số, số lượng trong phạm vi 5. + Số thứ tự trong phạm vi 5.
<p>MT 37. Trẻ biết so sánh số lượng của 2 nhóm đối tượng trong phạm vi 10 bằng các cách khác nhau và nói được các từ: bằng nhau, nhiều hơn, ít hơn.</p>	<ul style="list-style-type: none"> + So sánh về số lượng của 2 nhóm đối tượng trong phạm vi 5.
<p>MT 38. Trẻ biết gộp 2 nhóm đối tượng có số lượng trong phạm vi 5, đếm và nói kết quả.</p>	<ul style="list-style-type: none"> + Gộp 2 nhóm đối tượng và đếm.
<p>MT 39. Trẻ biết tách một nhóm đối tượng thành hai nhóm nhỏ hơn.</p>	<ul style="list-style-type: none"> + Tách một nhóm đối tượng thành các nhóm nhỏ.
<p>MT 40. Trẻ nhận biết ý nghĩa của các con số được sử dụng trong cuộc sống hàng ngày.</p>	<ul style="list-style-type: none"> + Nhận biết ý nghĩa các con số được sử dụng trong cuộc sống hàng ngày (Số nhà, biển số xe, thời gian trong ngày).
<p>MT41. Trẻ biết xếp tương ứng 1 – 1, ghép đôi có mối liên quan.</p>	<ul style="list-style-type: none"> + Xếp tương ứng 1 – 1, ghép đôi.
b. Sắp xếp theo quy tắc.	
<p>MT42. Trẻ nhận ra quy tắc sắp xếp của ít nhất ba đối tượng và sao chép lại.</p>	<ul style="list-style-type: none"> + So sánh, phát hiện ra quy tắc và sắp xếp theo quy tắc.
c. So sánh hai đối tượng	

MT43. Trẻ biết sử dụng được dụng cụ để đo độ dài, kích thước, dài ngắn của 2 đối tượng, nói kết quả đo và so sánh.	<ul style="list-style-type: none"> + Mục đích của phép đo. + Đo độ dài 1 vật bằng 1 đơn vị đo. + So sánh dài - ngắn của 2 đối tượng. + So sánh cao-thấp của 2 đối tượng. + So sánh rộng hẹp của 2 đối tượng.
MT44. Trẻ biết so sánh kích thước to-nhỏ của 2 đối tượng.	<ul style="list-style-type: none"> + So sánh to-nhỏ của 2 đối tượng.
MT45. Trẻ biết sử dụng được dụng cụ để đo dung tích của 2 đối tượng, nói kết quả đo và so sánh.	<ul style="list-style-type: none"> + Đo dung tích bằng 1 đơn vị đo.
d. Nhận biết hình dạng	
MT46. Trẻ biết chỉ ra các điểm giống nhau, khác nhau giữa hai hình (tròn và tam giác, vuông, hình chữ nhật,...)	<ul style="list-style-type: none"> + So sánh hình tròn và hình tam giác. Hình vuông, hình tam giác, hình tròn, hình chữ nhật.
MT47. Trẻ biết sử dụng các vật liệu khác nhau để tạo ra các hình đơn giản.	<ul style="list-style-type: none"> + Chắp ghép các hình học để tạo thành các hình mới theo ý thích và theo yêu cầu.
e. Nhận biết vị trí trong không gian và định hướng thời gian	
MT 48. Trẻ biết sử dụng lời nói và hành động để chỉ vị trí của đồ vật so với người khác.	<ul style="list-style-type: none"> + Xác định vị trí của đồ vật so với bản thân trẻ và so với bạn khác. (phía trên, dưới, phía trước, phía sau, phía phải, phía trái)
MT 49. Trẻ biết mô tả các sự kiện xảy ra theo trình tự thời gian trong ngày.	<ul style="list-style-type: none"> + Nhận biết các buổi sáng trưa, chiều, tối + Sự khác nhau giữa ngày và đêm
2.3. Khám phá xã hội.	
a. Nhận biết bản thân, gia đình, trường lớp MN và cộng đồng	
MT50. Trẻ nói họ và tên, tuổi, giới tính của bản thân khi được hỏi, trò chuyện.	<ul style="list-style-type: none"> + Họ, tên, tuổi, giới tính, đặc điểm bên ngoài, sở thích của bản thân trẻ. + Chức năng các giác quan và các bộ phận khác của cơ thể.
MT 51. Trẻ nói họ, tên và công việc của bố mẹ các thành viên trong gia đình, nói địa chỉ của gia đình mình khi được hỏi, trò chuyện, xem ảnh về gia đình	<ul style="list-style-type: none"> + Họ, tên của bố mẹ và những người thân trong gia đình và công việc của họ. + Một số nhu cầu gia đình, địa chỉ gia đình.
MT52. Trẻ nói địa chỉ của gia đình mình (số nhà, đường phố/thôn, xóm) khi được hỏi, trò chuyện.	<ul style="list-style-type: none"> + Địa chỉ của gia đình (thôn, xã, làng,...) + Ngôi nhà của gia đình (nhà mái ngói, nhà 1 tầng, nhà nhiều tầng,...)
MT53. Trẻ nói được tên và địa chỉ của trường, lớp khi được hỏi, trò chuyện.	<ul style="list-style-type: none"> + Tên trường và địa chỉ của trường, lớp. + Tên và công việc của cô giáo và các cô bác ở trường.
MT54. Trẻ nói tên, một số công việc của cô giáo và các bác công nhân viên trong trường khi được hỏi trò chuyện.	<ul style="list-style-type: none"> + Nói tên, một số công việc của cô giáo và các bác công nhân viên trong trường.

MT55. Trẻ nói được tên và một vài đặc điểm của các bạn trong lớp khi được hỏi, trò chuyện. Các hoạt động của trẻ ở trong trường. Đồ dùng, đồ chơi của trẻ ở trường.	+ Họ, tên và một vài đặc điểm của các bạn trong lớp. + Các hoạt động của trẻ ở trong trường. + Phân biệt được 1 số đồ dùng, đồ chơi trong lớp, trong trường. + So sánh sự giống và khác nhau của 2-3 đồ dùng, đồ chơi + Phân loại đồ dùng, đồ chơi theo 1-2 dấu hiệu.
b. Nhận biết một số nghề phổ biến và nghề truyền thống ở địa phương.	
MT56. Trẻ kể được tên, công cụ, sản phẩm/ lợi ích của 1 số nghề phổ biến, nghề truyền thống của địa phương khi được hỏi, trò chuyện.	+ Tên gọi, công cụ, sản phẩm, các hoạt động và ý nghĩa của các nghề phổ biến, truyền thống của địa phương.
c. Nhận biết một số lễ hội, danh lam thắng cảnh.	
MT57. Trẻ biết kể tên và nói đặc điểm một số ngày lễ hội.	+ Biết được ngày hội, ngày lễ của địa phương. + Ngày hội đền trường của bé. + Ngày tết trung thu + Ngày nhà giáo Việt Nam 20/11 + Ngày Quốc phòng toàn dân 22/12 + Ngày sinh nhật Bác 19/5 + Ngày tết thiếu nhi 1/6 + Ngày tết cổ truyền của dân tộc.
MT58. Trẻ kể tên và nêu được một số đặc điểm của cảnh đẹp, di tích lịch sử của địa phương.	+ Đặc điểm nổi bật của một số di tích, danh lam thắng cảnh, ngày lễ hội, sự kiện văn hoá của quê hương, đất nước.
3. GIÁO DỤC PHÁT TRIỂN NGÔN NGỮ	
a. Nghe hiểu lời nói	
MT59. Trẻ thực hiện được 2-3 yêu cầu liên tiếp.	+ Hiểu và làm theo được 2-3 yêu cầu.
MT60. Trẻ hiểu được một số từ khái quát: rau quả, con vật, đồ chơi...	+ Hiểu các từ chỉ đặc điểm, tính chất, công dụng và các từ biểu cảm.
MT61. Trẻ biết lắng nghe và trao đổi với người đối thoại.	+ Nghe hiểu nội dung các câu đơn, câu mở rộng, câu phức. + Nghe hiểu nội dung truyện kể, truyện đọc phù hợp với độ tuổi. + Nghe các bài hát, bài thơ, ca dao, đồng dao, tục ngữ, câu đố, hò vè.....phù hợp với chủ đề.
b. Sử dụng lời nói trong cuộc sống hằng ngày	
MT62. Trẻ nói rõ để người nghe có thể hiểu được.	+ Phát âm các tiếng có chứa các âm khó. + Sử dụng các từ chỉ sự vật, hoạt động, đặc điểm phù hợp với từng tình huống. + Nói được một vài tình tiết của câu chuyện, trả lời được các câu hỏi có liên quan.
MT63. Trẻ sử dụng được các từ chỉ sự vật, hoạt động, đặc điểm,...	+ Bày tỏ nhu cầu tình cảm hiểu biết của bản thân bằng các câu đơn, câu ghép. + Trả lời và đặt câu hỏi: “Ai”; “Cái gì”; “Ở đâu”, “Khi nào? Để làm gì?... ”
MT64. Trẻ biết sử dụng các loại câu đơn, câu ghép, câu khẳng định, câu phủ định.	+ Sử dụng các từ chỉ sự lễ phép. + Nói và thể hiện cử chỉ, điệu bộ, nét mặt phù hợp với yêu cầu hoàn cảnh giao tiếp.
MT65. Trẻ biết kể lại sự việc theo trình tự.	+ Kể lại sự việc theo trình tự.

MT66. Trẻ biết đọc thuộc bài thơ, ca dao, đồng dao, hò vè.	+ Đọc thơ, ca dao, đồng dao, tục ngữ, hò vè.
MT67. Trẻ biết kể chuyện có mở đầu và kết thúc.	+ Kể lại truyện đã được nghe.
MT68. Trẻ biết bắt chước giọng nói, điệu bộ của nhân vật trong truyện.	+ Mô tả sự vật, hiện tượng, tranh ảnh. + Kể lại sự việc có nhiều tình tiết. + Đóng kịch.
MT69. Trẻ biết sử dụng các từ như mời cô, mời bạn, cảm ơn, xin lỗi trong giao tiếp.	+ Sử dụng các từ như mời cô, mời bạn, cảm ơn, xin lỗi trong giao tiếp.
MT70. Trẻ biết điều chỉnh giọng nói phù hợp với hoàn cảnh khi được nhắc nhở.	+ Điều chỉnh giọng nói phù hợp với hoàn cảnh khi được nhắc nhở.
c. Làm quen với việc đọc – viết.	
MT 71. Trẻ biết chọn sách để xem.	+ Xem và nghe đọc các loại sách khác nhau.
MT72. Trẻ biết mô tả hành động của các nhân vật trong tranh.	+ “Đọc” truyện qua tranh vẽ. + Giữ gìn và bảo vệ sách.
MT 73. Trẻ biết cầm sách đúng chiều và giở từng trang để xem tranh ảnh. “Đọc” sách theo tranh minh họa.(“đọc vẹt”)	+ Làm quen với cách đọc và viết tiếng việt: - Hướng đọc, viết: từ trái sang phải, từ dòng trên xuống dòng dưới. - Đọc ngắt nghỉ sau các dấu. + Phân biệt phần mở đầu, kết thúc của sách.
MT74. Trẻ biết nhận ra kí hiệu thông thường trong cuộc sống: nhà vệ sinh, cấm lửa, nơi nguy hiểm.	+ Làm quen với 1 số kí hiệu thông thường trong cuộc sống: kí hiệu nhà vệ sinh nam, nhà vệ sinh nữ, lối ra, lối thoát hiểm.
MT75. Trẻ biết sử dụng kí hiệu để “viết”: Tên, làm vé tàu, thiệp chúc mừng,...	+ Nhận dạng 1 số chữ cái. + Tập tô, tập đồ các nét chữ. + Cầm bút bằng ba đầu ngón tay, di màu không chòem ra ngoài đường bao. + Tư thế ngồi học đúng cách.
4. GIÁO DỤC PHÁT TRIỂN TÌNH CẢM KĨ NĂNG XÃ HỘI	
a. Thể hiện ý thức của bản thân.	
MT76. Trẻ nói được tên, tuổi, giới tính, sở thích của bản thân, tên bố, tên mẹ.	+ Tên, tuổi, giới tính, + Sở thích, khả năng của bản thân.
MT77. Trẻ nói được điều bé thích, không thích, những việc bé có thể làm được.	+ Nói được điều bé thích, không thích, những việc bé có thể làm được.
b. Thể hiện sự tự tin, tự lực.	
MT78. Trẻ biết tự chọn đồ chơi, trò chơi theo ý thích.	+ Biết tự chọn đồ chơi, trò chơi theo ý thích.
MT79. Cố gắng hoàn thành công việc được giao(trục nhật,dọn đồ chơi)	+ Cố gắng hoàn thành công việc được giao.
c. Nhận biết và thể hiện cảm xúc, tình cảm với con người, sự vật và hiện tượng xung quanh.	
MT 80. Trẻ biết nhận biết một số trạng thái cảm xúc vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên qua nét mặt, lời nói, cử chỉ, qua tranh, ảnh.	+ Nhận biết một số trạng thái cảm xúc vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên qua nét mặt, lời nói, cử chỉ, qua tranh, ảnh.
MT81. Trẻ biết biểu lộ một số cảm xúc, vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên.	+ Biểu lộ trạng thái cảm xúc, tình cảm phù hợp qua cử chỉ, giọng nói, trò chơi: hát, vận động, vẽ, nặn, xếp hình.
MT82. Trẻ nhận ra hình ảnh Bác Hồ, lăng Bác Hồ.	+ Nhận ra hình ảnh Bác Hồ, lăng Bác Hồ.

MT83. Thể hiện tình cảm đối với Bác Hồ qua hát, đọc thơ, cùng cô kể chuyện về Bác Hồ.	+ Kể chuyện, hát, đọc thơ về Bác. Cùng cô kể chuyện về Bác. + Kính yêu Bác Hồ
MT 84. Trẻ biết một vài cảnh đẹp, lễ hội của quê hương, đất nước.	+ Quan tâm đến di tích lịch sử, cảnh đẹp, lễ hội của quê hương, đất nước.
d. Hành vi và quy tắc ứng xử xã hội.	
MT85. Trẻ thực hiện được một số quy định ở lớp và gia đình: sau khi chơi cất đồ chơi vào nơi quy định, giờ ngủ không làm ồn, vâng lời ông bà, bố, mẹ	+ Một số quy định ở lớp, gia đình và nơi công cộng (Đề đồ dùng, đồ chơi đúng chỗ; trật tự khi ăn, khi ngủ; đi bên phải lề đường). + Yêu mến, quan tâm đến người thân trong gia đình
MT86. Trẻ biết nói cảm ơn, xin lỗi, chào hỏi lễ phép. Chú ý nghe khi cô và bạn nói.	+ Lắng nghe ý kiến của người khác, sử dụng lời nói và cử chỉ, lễ phép.
MT87. Trẻ biết chờ đến lượt khi được nhắc nhở.	+ Chờ đến lượt, hợp tác.
MT88. Trẻ biết trao đổi, thỏa thuận với bạn bè để cùng thực hiện hoạt động chung (chơi, trực nhật...)	+ Quan tâm, giúp đỡ bạn. + Phân biệt hành vi đúng, sai, tốt, xấu.
e. Quan tâm đến môi trường	
MT89. Trẻ thích chăm sóc cây, con vật thân thuộc.	+ Bảo vệ chăm sóc con vật, cây cối
MT90. Trẻ biết bỏ rác đúng nơi quy định.	+ Giữ gìn vệ sinh môi trường.
MT91. Trẻ không bẻ cành ngắt hoa	+ Không bẻ cành ngắt hoa
MT92. Trẻ biết không để tràn nước khi rửa tay, tắt quạt, tắt điện khi ra khỏi phòng.	+ Tiết kiệm điện, nước.
5. GIÁO DỤC PHÁT TRIỂN THẨM MỸ	
a. Cảm nhận và thể hiện cảm xúc trước vẻ đẹp của thiên nhiên, cuộc sống và các tác phẩm nghệ thuật	
MT93. Trẻ biết vui sướng, vỗ tay, làm động tác mô phỏng và sử dụng các từ gợi cảm nói lên cảm xúc của mình khi nghe các âm thanh gợi cảm và ngắm nhìn vẻ đẹp của các sự vật, hiện tượng.	+ Bộc lộ cảm xúc phù hợp khi nghe âm thanh gợi cảm, các bài hát, bản nhạc và ngắm nhìn vẻ đẹp của các sự vật, hiện tượng trong thiên nhiên, cuộc sống và tác phẩm nghệ thuật.
MT94. Trẻ biết chú ý nghe, thích thú (hát, vỗ tay, nhún nhảy, lắc lư) theo bài hát, bản nhạc; thích nghe và đọc thơ, đồng dao, ca dao, tục ngữ; thích nghe và kể câu chuyện.	+ Chú ý nghe, thích thú (hát, vỗ tay, nhún nhảy, lắc lư) theo bài hát, bản nhạc; thích nghe và đọc thơ, đồng dao, ca dao, tục ngữ; thích nghe và kể câu chuyện.
MT95. Trẻ biết thích thú, ngắm nhìn, chỉ, sờ và sử dụng các từ gợi cảm nói lên cảm xúc của mình (về màu sắc, hình dáng,...) của các tác phẩm tạo hình.	+ Thích thú, ngắm nhìn, chỉ, sờ và sử dụng các từ gợi cảm nói lên cảm xúc của mình (về màu sắc, hình dáng,...) của các TP tạo hình.
b. Một số kỹ năng trong hoạt động âm nhạc và HĐ tạo hình	
MT 96. Trẻ hát đúng giai điệu, lời ca, hát rõ lời và thể hiện sắc thái của bài hát qua giọng hát, nét mặt, điệu bộ...	+ Nghe và nhận ra các loại nhạc khác nhau. (nhạc thiếu nhi, dân ca) + Hát đúng giai điệu, lời ca, thể hiện sắc thái tình cảm của bài hát,
MT97. Trẻ biết vận động nhịp nhàng theo nhịp điệu các bài hát, bản nhạc với các hình thức (vỗ tay theo nhịp, tiểu tấu, múa).	+ Vận động nhịp nhàng theo giai điệu, nhịp điệu của các bài hát, bản nhạc.

	+ Sử dụng các dụng cụ gõ đệm theo phách, nhịp, tiết tấu.
MT98. Trẻ biết phối hợp các nguyên vật liệu tạo hình để tạo ra sản phẩm.	+ Phối hợp các nguyên liệu tạo hình, vật liệu trong thiên nhiên để tạo ra các sản phẩm.
MT99. Trẻ biết vẽ phối hợp các nét thẳng, xiên, ngang, cong tròn tạo thành bức tranh có màu sắc và bố cục.	+ Sử dụng các kỹ năng vẽ, nặn, xé dán, xếp hình để tạo ra sản phẩm có màu sắc, kích thước, hình dáng/đường nét.
MT100. Trẻ biết xé, cắt theo đường thẳng, đường cong...và dán thành sản phẩm có màu sắc, bố cục.	+ Sử dụng các kỹ năng xé, cắt để tạo ra sản phẩm có màu sắc, kích thước, hình dáng/đường nét.
MT101. Trẻ biết làm lồm, đồ bẹt, bẻ loe, vuốt nhọn, uốn cong đất nặn để nặn thành sản phẩm có nhiều chi tiết.	+ Sử dụng các kỹ năng nặn để tạo ra sản phẩm có màu sắc, kích thước, hình dáng/đường nét.
MT 102. Trẻ biết phối hợp các kỹ năng xếp hình để tạo thành các sản phẩm có kiểu dáng, màu sắc khác nhau.	+ Sử dụng các kỹ năng xếp hình để tạo ra sản phẩm có màu sắc, kích thước, hình dáng/đường nét.
MT 103. Trẻ biết nhận xét các sản phẩm tạo hình về màu sắc, đường nét, hình dáng.	+ Nhận xét các sản phẩm tạo hình về màu sắc, hình dáng/ đường nét
c. Thể hiện sự sáng tạo khi tham gia các hoạt động nghệ thuật (âm nhạc, tạo hình).	
MT 104. Trẻ biết lựa chọn và tự thể hiện hình thức vận động theo bài hát, bản nhạc.	+ Lựa chọn, thể hiện các hình thức vận động theo nhạc.
MT 105. Trẻ biết lựa chọn dụng cụ để gõ đệm theo nhịp điệu, tiết tấu bài hát.	+ Lựa chọn dụng cụ âm nhạc để gõ đệm theo nhịp điệu bài hát.
MT 106. Trẻ biết nói lên ý tưởng và tạo ra các sản phẩm tạo hình theo ý thích.	+ Tự chọn dụng cụ, nguyên vật liệu để tạo ra SP theo ý thích + Nói lên ý tưởng tạo hình của mình.
MT107. Biết đặt tên cho sản phẩm tạo hình.	+ Đặt tên cho sản phẩm tạo hình.